ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 8797 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 25 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường năm 2026 để thực hiện chính sách hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 9999/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Công văn 11447/UBND-VHXH ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về chính sách hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7104/TTr-STC ngày 15/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đồng ý xuất ngân sách tỉnh (từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2026) bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường, số tiền: **18.396.000.000 đồng** *(Mười tám tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu đồng)* để thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ hoạt động cho Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.

(Đính kèm Phụ lục chi tiết kinh phí bổ sung có mục tiêu cho từng xã, phường)

Điều 2. Sở Tài chính thực hiện thủ tục phân bổ kinh phí như quy định tại Điều 1 Quyết định này cho ngân sách xã, phường để triển khai thực hiện nhiệm vụ.

UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- CVP, các PCVP. UBND tỉnh;
- Phòng: VHXH; KTTC;
- Lưu: VT, th.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

Phụ lục

KINH PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CHO TỔ CÔNG NGHỆ SỐ CỘNG ĐỒNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 8797/QĐ-UBND ngày 25 /5/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Đồng

STT	Địa phương	Kinh phí hỗ trợ				Ghi chú
		Số lượng Tổ	Số tháng	Mức hỗ trợ (KP 1 tháng)	Tổng cộng	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3x4x5*	
*	**Tổng cộng 96 xã, phường**	**1533**	**12**	**1.000.000**	**18.396.000.000**	
*	**CHI TIẾT TỪNG XÃ, PHƯỜNG**					
1	Phường Long An	49	12	1.000.000	588.000.000	1424/UBND-KT ngày 07/4/2026
2	Phường Tân An	18	12	1.000.000	216.000.000	955/UBND-VHXH ngày 24/4/2026
3	Phường Khánh Hậu	15	12	1.000.000	180.000.000	1285/TTr-UBND ngày 02/4/2026
4	Xã Tân Trụ	13	12	1.000.000	156.000.000	1075/UBND-KT ngày 23/4/2026
5	Xã Nhựt Tảo	17	12	1.000.000	204.000.000	820/UBND-KT ngày 28/4/2026
6	Xã Vàm Cỏ	14	12	1.000.000	168.000.000	740/UBND-KT ngày 27/3/2026
7	Xã Tầm Vu	24	12	1.000.000	288.000.000	1105/UBND-KT ngày 23/4/2026
8	Xã Vĩnh Công	17	12	1.000.000	204.000.000	988/UBND-TH ngày 22/4/2026
9	Xã Thuận Mỹ	22	12	1.000.000	264.000.000	1203/UBND-KT ngày 28/4/2026
10	Xã An Lục Long	23	12	1.000.000	276.000.000	1620/UBND-KT ngày 22/4/2026
11	Xã Bến Lức	24	12	1.000.000	288.000.000	1725/UBND-VHXH ngày 22/4/2026
12	Xã Thạnh Lợi	15	12	1.000.000	180.000.000	1805/UBND-VHXH ngày 29/4/2026
13	Xã Lương Hòa	13	12	1.000.000	156.000.000	1256/TTr-UBND ngày 26/3/2026
14	Xã Bình Đức	19	12	1.000.000	228.000.000	1335/UBND-KT ngày 01/4/2026
15	Xã Mỹ Yên	21	12	1.000.000	252.000.000	1497/UBND-KT ngày 23/6/2026
16	Xã Thủ Thừa	24	12	1.000.000	288.000.000	1438/TTr-UBND ngày 20/4/2026
17	Xã Mỹ Thạnh	16	12	1.000.000	192.000.000	1485/BC-UBND ngày 24/4/2026
18	Xã Mỹ An	8	12	1.000.000	96.000.000	834/UBND-KT ngày 24/4/2026
19	Xã Tân Long	9	12	1.000.000	108.000.000	1169/TTr-UBND ngày 23/4/2026
20	Xã Đông Thành	18	12	1.000.000	216.000.000	1339/BC-UBND ngày 09/4/2026
21	Xã Mỹ Quý	17	12	1.000.000	204.000.000	2389//UBND-KT ngày 12/5/2026
22	Xã Đức Huệ	10	12	1.000.000	120.000.000	989/BC-UBND ngày 19/3/2026
23	Xã Hậu Nghĩa	14	12	1.000.000	168.000.000	2749/VHXH-TH ngày 31/3/2026 (không tính 01 Tổ phản ứng nhanh)
24	Xã Đức Hoà	15	12	1.000.000	180.000.000	3768/UBND-KT ngày 23/4/2026
25	Xã An Ninh	17	12	1.000.000	204.000.000	1505/UBND-KT ngày 30/3/2026
26	Xã Hiệp Hòa	17	12	1.000.000	204.000.000	1184/UBND-TH ngày 25/03/2026
27	Xã Đức Lập	8	12	1.000.000	96.000.000	1999/UBND-KT ngày 03/4/2026
28	Xã Mỹ Hạnh	13	12	1.000.000	156.000.000	3121/BC-UBND ngày 23/3/2026 (không tính 01 Tổ phản ứng nhanh)
29	Xã Hoà Khánh	13	12	1.000.000	156.000.000	2582/CV-KT ngày 10/4/2026
30	Xã Bình Hòa	12	12	1.000.000	144.000.000	1390/TTr-UBND ngày 22/4/2026

STT	Địa phương	Kinh phí hỗ trợ				Ghi chú
		Số lượng Tổ	Số tháng	Mức hỗ trợ (KP 1 tháng)	Tổng cộng	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3x4x5*	
31	Xã Mộc Hóa	15	12	1.000.000	180.000.000	1021/UBND-PKT ngày 23/4/2026
32	Xã Cần Đước	31	12	1.000.000	372.000.000	2362/UBND-KT ngày 27/3/2026
33	Xã Rạch Kiến	17	12	1.000.000	204.000.000	1906/UBND-KT ngày 27/3/2026
34	Xã Long Cang	13	12	1.000.000	156.000.000	1133/TTr-UBND ngày 23/3/2026
35	Xã Mỹ Lệ	24	12	1.000.000	288.000.000	1798/UBND-VHXH ngày 24/3/2026
36	Xã Tân Lân	18	12	1.000.000	216.000.000	2456/UBND-KT ngày 28/4/2026
37	Xã Long Hựu	12	12	1.000.000	144.000.000	1654/UBND-VHXH ngày 23/4/2026
38	Xã Cần Giuộc	26	12	1.000.000	312.000.000	1253/UBND-KT ngày 01/4/2026
39	Xã Phước Lý	12	12	1.000.000	144.000.000	1106/UBND-KT ngày 24/4/2026
40	Xã Mỹ Lộc	14	12	1.000.000	168.000.000	2254/UBND-VHXH ngày 23/4/2026
41	Xã Phước Vĩnh Tây	11	12	1.000.000	132.000.000	1369/UBND-KT ngày 12/5/2026
42	Xã Tân Tập	17	12	1.000.000	204.000.000	3642/UBND-KT ngày 23/3/2026
43	Xã Tân Thạnh	19	12	1.000.000	228.000.000	840/TTr-UBND ngày 27/3/2026
44	Xã Nhơn Hoà Lập	15	12	1.000.000	180.000.000	810/UBND-VX ngày 24/4/2026
45	Xã Hậu Thạnh	14	12	1.000.000	168.000.000	500/BC-UBND ngày 31/3/2026
46	Xã Nhơn Ninh	21	12	1.000.000	252.000.000	628/TTr-UBND ngày 30/3/2026
47	Xã Thạnh Hoá	12	12	1.000.000	144.000.000	1093/UBND-KT ngày 27/3/2026
48	Xã Bình Thành	13	12	1.000.000	156.000.000	915/TTr-UBND ngày 26/3/2026
49	Xã Thạnh Phước	14	12	1.000.000	168.000.000	1159/TTr-UBND ngày 02/4/2026
50	Xã Tân Tây	12	12	1.000.000	144.000.000	830/TTr-UBND ngày 20/3/2026
51	Xã Tân Hưng	13	12	1.000.000	156.000.000	1004/UBND-VHXH ngày 29/4/2026
52	Xã Vĩnh Hưng	19	12	1.000.000	228.000.000	1059/UBND-KT ngày 25/3/2026
53	Xã Khánh Hưng	16	12	1.000.000	192.000.000	1196/TTr-UBND ngày 25/3/2026
54	Xã Tuyên Bình	20	12	1.000.000	240.000.000	1697/TTr-UBND ngày 08/4/2026
55	Phường Kiến Tường	14	12	1.000.000	168.000.000	1278/TTr-UBND ngày 23/4/2026
56	Xã Bình Hiệp	17	12	1.000.000	204.000.000	870/TTr-UBND ngày 13/4/2026
57	Xã Tuyên Thạnh	12	12	1.000.000	144.000.000	1101/TTr-UBND ngày 14/4/2026
58	Xã Hưng Điền	16	12	1.000.000	192.000.000	1179/UBND-KT ngày 22/4/2026
59	Xã Vĩnh Thạnh	12	12	1.000.000	144.000.000	376/UBND-KT ngày 21/4/2026
60	Xã Vĩnh Châu	13	12	1.000.000	156.000.000	1046/UBND-KT ngày 24/4/2026
61	Phường Tân Ninh	26	12	1.000.000	312.000.000	3631/TTr-UBND ngày 22/4/2026
62	Phường Bình Minh	22	12	1.000.000	264.000.000	1647/TTr-UBND ngày 23/4/2026
63	Phường Ninh Thạnh	15	12	1.000.000	180.000.000	421/UBND-VHXH ngày 12/3/2026
64	Phường Long Hoa	24	12	1.000.000	288.000.000	3095/UBND-VHXH ngày 12/5/2026
65	Phường Hòa Thành	10	12	1.000.000	120.000.000	198/UBND-VHXH ngày 15/01/2026
66	Phường Gò Dầu	20	12	1.000.000	240.000.000	696/UBND-VHXH ngày 23/4/2026
67	Xã Thạnh Đức	14	12	1.000.000	168.000.000	808/TTr-UBND ngày 14/4/2026
68	Xã Phước Thạnh	17	12	1.000.000	204.000.000	910/BC-UBND ngày 09/4/2026
69	Phường Gia Lộc	10	12	1.000.000	120.000.000	206/UBND-VHXH ngày 22/4/2026
70	Xã Bến Cầu	20	12	1.000.000	240.000.000	134/BC-UBND ngày 14/4/2026
71	Xã Long Chữ	12	12	1.000.000	144.000.000	117/UBND ngày 21/4/2026
72	Xã Long Thuận	13	12	1.000.000	156.000.000	170/BC-UBND ngày 30/3/2026
73	Phường Trảng Bàng	14	12	1.000.000	168.000.000	732/UBND-VHXH ngày 15/4/2026
74	Xã Hưng Thuận	13	12	1.000.000	156.000.000	1400/UBND ngày 23/4/2026
75	Xã Phước Chỉ	21	12	1.000.000	252.000.000	431/UBND-VHXH ngày 11/5/2026

STT	Địa phương	Kinh phí hỗ trợ				Ghi chú
		Số lượng Tổ	Số tháng	Mức hỗ trợ (KP 1 tháng)	Tổng cộng	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3x4x5*	
76	Phường An Tịnh	21	12	1.000.000	252.000.000	211/BC-UBND ngày 22/4/2026
77	Xã Tân Biên	16	12	1.000.000	192.000.000	2504/UBND ngày 23/4/2026
78	Xã Tân Lập	9	12	1.000.000	108.000.000	3077/TTr-UBND ngày 24/4/2026
79	Xã Thạnh Bình	16	12	1.000.000	192.000.000	2324/UBND-KT ngày 23/4/2026
80	Xã Trà Vong	13	12	1.000.000	156.000.000	1883/UBND-PKT ngày 23/4/2026
81	Xã Châu Thành	18	12	1.000.000	216.000.000	645/UBND-KT ngày 22/4/2026
82	Xã Hảo Đước	13	12	1.000.000	156.000.000	1001/BC-UBND ngày 10/4/2026
83	Xã Phước Vinh	13	12	1.000.000	156.000.000	1087/BC-UBND ngày 24/4/2026
84	Xã Hòa Hội	12	12	1.000.000	144.000.000	594/BC-UBND ngày 23/4/2026
85	Xã Ninh Điền	11	12	1.000.000	132.000.000	1730/UBND ngày 22/4/2026
86	Phường Thanh Điền	12	12	1.000.000	144.000.000	1136/UBND-VHXH ngày 13/4/2026
87	Xã Tân Hội	11	12	1.000.000	132.000.000	413/UBND ngày 26/01/2026
88	Xã Tân Hòa	13	12	1.000.000	156.000.000	59/TTr-UBND ngày 23/4/2026
89	Xã Tân Thành	17	12	1.000.000	204.000.000	1715/UBND ngày 24/4/2026
90	Xã Tân Phú	12	12	1.000.000	144.000.000	1016/TTr-UBND ngày 18/3/2026
91	Xã Tân Châu	9	12	1.000.000	108.000.000	281/UBND ngày 02/3/2026
92	Xã Tân Đông	14	12	1.000.000	168.000.000	2018/UBND-VHXH ngày 12/5/2026
93	Xã Dương Minh Châu	17	12	1.000.000	204.000.000	1873/TTr-DMC ngày 21/4/2026
94	Xã Cầu Khởi	11	12	1.000.000	132.000.000	220/UBND-VHXH ngày 18/3/2026
95	Xã Lộc Ninh	15	12	1.000.000	180.000.000	1119/TTr-UBND ngày 20/3/2026
96	Xã Truông Mít	12	12	1.000.000	144.000.000	1295/UBND ngày 31/3/2026